

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2026

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 07/2026

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Tp. HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B 01-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (**)	100		2.935.440.185.557	1.734.740.181.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.203.462.840	28.878.388.482
- Tiền	111		132.202.462.840	22.118.255.936
- Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	6.760.132.546
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.435.966.000	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		7.435.966.000	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.500.179.830.967	763.576.084.226
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.121.875.805.072	715.968.576.067
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.415.875.738	68.145.209.835
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	135		339.118.706.489	27.827.203.456
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(38.230.556.332)	(48.364.905.132)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		727.354.412.328	384.200.116.193
- Hàng tồn kho	141		727.354.412.328	386.204.370.524
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(2.004.254.331)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		568.266.513.422	558.085.592.966
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		9.421.794.814	4.730.868.761
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		552.945.339.956	547.370.690.406
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		5.899.378.652	5.984.033.799
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.047.384.409.465	7.129.025.031.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		274.397.693.281	272.197.693.281
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
- Phải thu dài hạn khác	215		274.397.693.281	272.197.693.281
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.034.355.659.307	1.114.710.508.792
- Tài sản cố định hữu hình	221		917.628.489.614	995.173.881.524
+ Nguyên giá	222		5.132.373.729.046	5.132.373.729.046
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.214.745.239.432)	(4.137.199.847.522)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		116.727.169.693	119.517.460.603
+ Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(22.787.375.762)	(19.997.084.852)

- Tài sản cố định vô hình	227	-	19.166.665
+ Nguyên giá	228	14.636.504.484	14.636.504.484
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(14.636.504.484)	(14.617.337.819)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	-	-
+ Nguyên giá	234	-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235	-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.716.174.106.847	5.716.174.106.847
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.716.174.106.847	5.716.174.106.847
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
- Đầu tư vào công ty con	261	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11.402.985.380	11.402.985.380
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	22.456.950.030	25.942.723.072
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18.297.649.172	19.032.911.970
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	1.408.790.534	1.408.790.534
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
- Tài sản dài hạn khác	274	-	-
- Lợi thế thương mại	279	2.750.510.324	5.501.020.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	9.982.824.595.022	8.863.765.213.859
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	10.930.536.959.552	9.487.416.083.067
I. Nợ ngắn hạn	310	10.211.608.171.182	8.768.477.294.697
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.755.140.901.899	1.607.551.003.487
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.904.633.111	74.605.775.474
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	1.471.377.937	3.188.525.159
- Phải trả người lao động	315	11.554.827.145	4.964.128.786
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1.953.986.318.943	1.627.257.724.941
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	320	1.651.177.101.638	203.567.364.743
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.818.354.034.789	5.247.323.796.387
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18.975.720	18.975.720
- Quỹ bình ổn giá	324	-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	330	718.928.788.370	718.938.788.370
- Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-

J32

ONG
3 PH
THE
OM

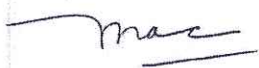
N-T.

159
C
MỘT
HỊCH
VÀ
N 3

- Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	-
- Phải trả dài hạn khác	338	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	718.928.788.370	718.938.788.370
- Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(947.712.364.530)	(623.650.869.208)
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
- Thặng dư vốn	412	35.000.000.000	35.000.000.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	165.419.386	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418	60.473.564.063	60.473.564.063
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(3.808.767.140.979)	(3.485.372.373.878)
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(3.485.372.373.878)	(2.601.347.565.583)
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(323.394.767.101)	(884.024.808.295)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	832.147.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.982.824.595.022	8.863.765.213.859

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026



ĐO TIẾN SĨ

138.
TY
IÂN
P
IN/
31NP

037
ONG
TNH
THAI
VU
DICH
RI
- T.F

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Tp. HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B 02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01		1.711.392.166.601	461.747.869.015	2.177.370.826.042	1.490.860.515.117
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		435.529.800	-	435.529.800	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.710.956.636.801	461.747.869.015	2.176.935.296.242	1.490.860.515.117
- Giá vốn hàng bán	11		1.579.803.846.537	413.091.241.284	2.010.339.229.375	1.382.445.343.696
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.152.790.264	48.656.627.731	166.596.066.867	108.415.171.421
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính	22		757.248.770	411.557.260	833.875.333	505.068.841
- Chi phí tài chính	23		192.088.522.719	165.335.492.332	342.643.414.074	341.089.397.755
+ Chi phí đi vay	24		187.935.326.905	163.428.500.637	337.667.328.640	322.297.338.748
- Chi phí bán hàng	25		20.382.463.468	457.159.509	23.774.166.258	835.749.403
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.778.950.865	(12.227.044.562)	40.027.420.581	34.893.611.472
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		(102.339.898.018)	(104.497.422.288)	(239.015.058.713)	(267.898.518.368)
- Thu nhập khác	31		452.937.821	25.130.114.006	3.133.125.189	35.857.737.385
- Chi phí khác	32		44.240.541.419	90.947.671.342	89.269.150.588	96.475.388.184
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(43.787.603.598)	(65.817.557.336)	(86.136.025.399)	(60.617.650.799)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(146.127.501.616)	(170.314.979.624)	(325.151.084.112)	(328.516.169.167)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	1.148.071.709
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	13.880.579	-	27.761.158
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(146.127.501.616)	(170.328.860.203)	(325.151.084.112)	(329.692.002.034)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(146.180.265.298)	(170.231.862.036)	(324.973.105.136)	(329.527.880.299)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.763.682	(96.998.167)	(177.978.976)	(164.121.735)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(785)	(914)	(1.744)	(1.769)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(785)	(914)	(1.744)	(1.769)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

M.S.Đ. N.31.00321364

TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

ĐÓNG TIỀN SĨ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

HỒI THƯ ĐU LẬP TỶ 74

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P.Đĩ An, Tp.HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B 03-ĐN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2026
Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.415.149.714.241	2.165.984.544.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(891.879.134.133)	(1.873.492.840.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.696.946.578)	(49.378.637.416)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.383.019.335)	(40.305.254.006)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		232.853.981.513	18.288.001.956
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(162.662.718.905)	(107.037.812.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		536.381.876.803	114.058.001.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.635.966.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.131.539	251.295.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.119.834.461)	251.295.670
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		612.870.166.954	1.428.389.156.857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.041.807.652.277)	(1.213.543.695.671)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(428.937.485.323)	214.845.461.186
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		103.324.557.019	329.154.758.445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.878.388.482	58.763.759.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		517.339	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		132.203.462.840	387.918.517.832

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
TP. ĐĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG
ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/10/2025.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 833 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 692 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2025 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026*

hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt – VND	1.067.209.683	38.210.332
Tiền gửi ngân hàng – VND	130.385.896.002	21.239.713.170
Tiền gửi ngân hàng – USD	743.312.488	834.290.707
Tiền gửi ngân hàng – EUR	6.044.667	6.041.727
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	1.000.000	-
Tiền - tương đương tiền	-	6.760.132.546
	132.203.462.840	28.878.388.482

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Đầu tư ngắn hạn khác	7.435.966.000	-
	7.435.966.000	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	-	-

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	684.709.973.537	684.230.971.707
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	437.165.831.535	31.737.604.360
Cộng	1.121.875.805.072	715.968.576.067

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	437.165.831.535	31.737.604.360
+ Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	5.235.133.200	8.082.510.130
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Thép Nhật An	-	1.497.762.640
+ Công ty CP Thép Nhật Châu	-	6.147.689.350
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	15.903.613.559	8.988.475.453
+ Công Ty CP Thép Quang Tiến	4.849.498.151	-
+ Công Ty CP VINHOMES	172.164.048.098	-
+ Công ty CP ĐT và Thi Công Hạ Tầng Vinalpha	62.819.060.512	-
- Các khách hàng khác	170.241.136.515	1.067.825.287
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	-	-
+ Phải thu chuyển nhượng Tôn	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	684.709.973.537	684.230.971.707
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	684.709.973.537	684.230.971.707
- Chuyển nhượng vốn	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-

4.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	40.578.584.489	39.439.439.656
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	36.837.291.249	28.705.770.179
Các khoản trả trước khác	-	-
	77.415.875.738	68.145.209.835
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.415.875.738	68.145.209.835
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
- Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.437.785.883	4.499.937.703
- Ramusaken Singapore PTE LTD	8.051.055.126	-
- Các nhà cung cấp khác	64.927.034.729	41.673.347.132

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026***4.5 Phải thu khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	-	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	969.612.145	969.602.443
Tạm ứng cho nhân viên	26.869.760.897	2.801.060.897
Phải thu tiền cho mượn vốn/vay P3	-	-
TS thiếu chờ xử lý	125.468.164	-
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	-	-
Hàng xuất VESU mượn -VLCL	-	-
Cho mượn tiền - Kim Chi	-	6.510.000.000
Giảm thuế Bảo Ngọc Thư	1.640.046.872	1.640.046.872
Phải thu Vin	308.745.274.772	-
Phải thu khác	768.543.639	15.906.493.244
	339.118.706.489	27.827.203.456

4.6 Thuế và các khoản phải thu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế xuất nhập khẩu	51.762.418	24.585.610
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	4.467.028.306
Thuế TNCN	1.380.587.928	1.492.419.883
Thuế GTGT đầu ra	-	-
	5.899.378.652	5.984.033.799

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên vật liệu	168.069.264.562	33.281.943.244
Vật liệu phụ	7.978.692.435	20.110.242.896
Nhiên liệu	9.615.186.414	1.668.912.829
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	239.405.401.117	240.728.900.393
Vật tư xây dựng cơ bản	1.136.437.458	949.810.124
Công cụ, dụng cụ	897.134.447	817.059.504
Gạch chịu lửa	51.513.409.305	53.164.445.934
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.955.598	1.607.399.256

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thành phẩm vôi	190.461.633	190.461.633
Thành phẩm sắt xây dựng	239.126.519.076	24.430.244.428
Thành phẩm phôi	4.115.404.522	4.115.404.522
Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	5.139.545.761
Phế liệu	-	-
Quặng lò thiêu kết	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	727.354.412.328	386.204.370.524
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-2.004.254.331
Giá trị thuần có thể thực hiện được	727.354.412.328	384.200.116.193

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	9.421.794.814	4.730.868.761
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	-
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	9.421.794.814	4.730.868.761

b). Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	7.924.323.443	8.248.081.691
- Diện tích 37.800 m ²	654.035.856	764.004.996
- Diện tích 5.090 m ²	333.893.558	369.826.412
- Diện tích 21.716 m ²	6.936.394.029	7.114.250.283
Chi phí phân bổ NML	-	-
- Chi trước hoạt động	-	-
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	10.373.325.729	10.784.830.279
Công cụ dụng cụ	-	-
QSDĐ cảng	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-

18.297.649.172

19.032.911.970

c). Lợi thế thương mại

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi thế thương mại	2.750.510.324	5.501.020.568
	2.750.510.324	5.501.020.568

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phối thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phối thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2026	1.050.844.828.696	3.889.878.791.648	171.440.014.470	13.271.020.045	6.939.074.187	5.132.373.729.046
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	1.050.844.828.696	3.889.878.791.648	171.440.014.470	13.271.020.045	6.939.074.187	5.132.373.729.046
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	218.357.953.989	1.578.998.172.316	139.606.641.049	12.617.213.880	6.939.074.187	1.956.519.055.421
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2026	705.330.924.778	3.255.509.502.329	156.502.710.547	12.917.635.681	6.939.074.187	4.137.199.847.521
Khấu hao trong kỳ	16.948.482.636	58.691.429.909	1.889.017.787	16.461.577	-	77.545.391.909
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	722.279.407.414	3.314.200.932.238	158.391.728.334	12.934.097.258	6.939.074.187	4.214.745.239.432
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2026	345.513.903.918	634.369.289.319	14.937.303.923	353.384.364	-	995.173.881.525
Số dư 30/06/2026	328.565.421.282	575.677.859.410	13.048.286.136	336.922.787	-	917.628.489.614

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 4.12).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2026	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Trong đó:				
Đã khấu hao hết:	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2026	12.936.986.310	1.680.351.509	-	14.617.337.819
Khấu hao trong kỳ	19.166.665	-	-	19.166.665
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2026	19.166.665	-	-	19.166.665
Số dư 30/06/2026	-	-	-	-

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí xây dựng khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.716.174.106.847	5.716.174.106.847
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	<u>5.716.174.106.847</u>	<u>5.716.174.106.847</u>

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn (a)	4.745.507.833.728	5.174.487.595.326
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	72.846.201.061	72.836.201.061
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>4.818.354.034.789</u>	<u>5.247.323.796.387</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 30/06/2026 gồm

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.079.867.713.277
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	463.593.105.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.620.650.655.344
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VNĐ)	102.185.237.860
Ngân hàng HD Bank (VND)	154.211.121.928
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Vay khác – Bùi Quang Thuận	25.000.000.000
Vay khác - Đại Quang Minh	300.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	72.846.201.061
	4.818.354.034.789

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.12_b)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 1.079.867.713.277*Hình thức đảm bảo:**

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- (ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty
- (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- (v) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*463.593.105.320****Hình thức đảm bảo:***(i)* Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;*(ii)* Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;*(iii)* Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;*(iv)* Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;*(v)* 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu.***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM****2.620.650.655.344****Hình thức đảm bảo:***(i)* Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;*(ii)* Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*(iii)* Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;*(iv)* Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao.*(v)* 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu.***Ngân hàng HD BANK (VND)****154.211.121.928****Hình thức đảm bảo:***(i)* Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;*(ii)* Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay***Ngân hàng OCB (VND)****102.185.237.860****Hình thức đảm bảo: Tín chấp***(i)* 12.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu.***Vay ĐẠI QUANG MINH****300.000.000.000***- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn****Vay Bùi Quang Thuận****25.000.000.000***- Phân loại lại khoản vay từ từ phải thu ngắn hạn sang vay ngắn hạn*

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

b). Vay dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án		
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-	-
- Xây dựng dự án lò cao	672.786.201.061	(a) 672.786.201.061
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-	-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-	-
- Vay Thaco	-	-
- Vay Thép Việt	-	-
- Vay TDHM khác	118.988.788.370	118.988.788.370
	791.774.989.431	791.774.989.431
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(72.846.201.061)	(72.836.201.061)
	718.928.788.370	718.938.788.370

Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

4.13 Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	3.201.095.888	3.335.661.220
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.064.071.685.313	1.260.369.582.842
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	687.868.120.698	343.845.759.425
	1.755.140.901.899	1.607.551.003.487

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trong đó:

	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.751.939.806.011	1.604.215.342.267
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	608.479.355.067	588.682.726.261
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	38.895.694.980	39.105.694.980
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	19.902.958.312	20.102.958.312
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	45.517.336.784	57.546.237.699
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	20.800.000.000	21.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	12.130.900.849	32.100.968.123
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.400.000.000	19.600.000.000
+ Công Ty TNHH ĐT XD Đại Phát Thịnh	29.145.097.069	14.501.845.468
+ Chichester Metals Pty Ltd.	20.221.059.615	20.087.352.767
+ China machinery Industry International	197.038.159.290	198.410.450.690
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	41.089.155.272	39.951.300.072
+ Công ty CP ĐT Thương Mại Nhật An	35.991.379.380	43.103.134.250
+ Phải trả đối tượng khác	663.328.709.393	510.022.673.645
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	3.201.095.888	3.335.661.220
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	3.201.095.888	3.335.661.220

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	952.217.742	955.527.564
Thuế thu nhập cá nhân	519.160.195	543.912.643
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	-	1.689.084.952
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	<u>1.471.377.937</u>	<u>3.188.525.159</u>

4.15 Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.869.118.401.575	1.545.620.363.490
Chi phí thuê đất	46.071.159.996	64.437.961.802
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	38.623.669.630	17.199.399.649
Chi phí khác	142.570.514	-
Chi phí điện	30.517.228	-
	<u>1.953.986.318.943</u>	<u>1.627.257.724.941</u>

b). Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.094.600.383	5.080.035.042
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	2.908.283.258	13.132.705.887
Cổ tức phải trả	4.839.133.419	4.839.133.419
Phải trả - Cổ đông cá nhân trả nợ thay	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phải trả Vin	1.424.261.918.727	-
Phải trả Thép Việt cho mượn vốn	2.319.750.000	2.319.750.000
Phải trả khác cho các bên liên quan	-	-
Phải trả Thép Việt cần trừ nhà 289	204.806.395.442	167.076.500.000
Đầu tư công ty liên kết- Tân Thành Mỹ	6.123.530.035	6.123.530.035
Phải trả khác	823.490.374	4.995.710.360
	1.651.177.101.638	203.567.364.743

b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	-

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.408.790.534	1.408.790.534
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	1.408.790.534	1.408.790.534

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CD thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	-	-31.347.567.000	832.147.607	(3.485.372.373.878)	-623.650.869.208
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ			-	-			-	-
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-	-	(325.151.084.112)	(325.151.084.112)
Trích lập các quỹ			-				-	-
Trích quỹ PL&KT			-				-	-
Mua cổ phiếu quỹ			-				-	-
Chênh lệch tỷ giá			-				-	-
Điều chỉnh các quỹ			-				-	-
Chia cổ tức bằng tiền			-				-	-
Chia cổ tức bằng cp			-				-	-
Chênh lệch tỷ giá			-	165.419.386			-	165.419.386
Tăng/giảm lợi ích CDTS						(832.147.607)	-	(832.147.607)
Điều chỉnh lợi nhuận			-				1.756.317.011	1.756.317.011
Số dư 30/06/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	165.419.386	-31.347.567.000	-	(3.808.767.140.979)	(947.712.364.530)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
• Vốn góp tăng trong năm	-	-
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.331.412.569.119	403.604.546.900
Doanh thu xuất khẩu	843.979.300	-
Doanh thu TP(phôi thép)	-	-
Doanh thu TP(gang)	-	-
Doanh thu TP(vôi)	-	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	7.824.972.480	-
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	-
Doanh thu khác	268.535.084.756	3.299.214.345
Doanh thu hàng hóa	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Doanh thu CCDV	102.775.560.946	54.844.107.770
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	1.711.392.166.601	461.747.869.015

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	435.529.800	-
Cộng	435.529.800	-

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	1.579.803.846.537	413.091.241.284
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Cộng	1.579.803.846.537	413.091.241.284

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	237.313.891	191.322.742
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	519.934.879	220.234.518
Doanh thu tài chính khác	-	-
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-	-
Thu phí tài chính	-	-
Cộng	757.248.770	411.557.260

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	187.935.326.905	163.428.500.637
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4.153.195.814	1.906.991.695

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trích DP ĐTTC Cty PO2 – Q.2-2026	-	-
Hoàn nhập đầu tư vào POM2	-	-
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác (điều chỉnh lãi đi vay Pomina 3)	-	-
Cộng	192.088.522.719	165.335.492.332

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.829.088.110	385.643.109
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	18.499.172.819	9.045.600
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí bằng tiền khác	54.202.539	62.470.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí loại trừ	-	-
Cộng	20.382.463.468	457.159.509

5.7 Chi phí quản lý

	Quý 2 – 2026	Quý 2 – 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.857.047.789	7.864.481.394
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	27.634.535	28.763.380
Khấu hao tài sản cố định	350.012.284	-28.185.968.464
Chi phí cầu đường, sửa chữa	61.912.306	95.066.312
Phí ngân hàng	378.917.272	211.072.742
Phí hải quan	-	-
Thuế và lệ phí khác	25.733.640	-
Chi phí điện	454.551.358	427.553.549
CP nước	179.684.381	146.308.127
Chi phí điện thoại	47.175.188	42.674.707
Chi phí khác	-	-
Phí dịch vụ mua ngoài	9.193.957.880	5.148.360.058

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CP bằng tiền khác	2.202.324.232	1.994.643.633
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
Cộng	21.778.950.865	-12.227.044.562

5.8 Thu nhập khác

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	101	-
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	452.937.720	25.130.114.006
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
	452.937.821	25.130.114.006

5.9 Chi phí khác

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	29.175.621
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Chi phí hao hụt sản xuất	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	44.216.895	10.522.929.298
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	2.770.400.577
Chi phí khác	41.425.923.947	77.625.165.846
Cộng	44.240.541.419	90.947.671.342

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.277.877.187.933	317.907.063.220

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Chi phí nhân công	27.429.062.234	21.119.699.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.608.810.025	11.143.521.575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.033.724.112	42.370.644.036
- Chi phí khác bằng tiền	8.824.328.485	4.768.222.242
Cộng	1.402.773.112.789	397.309.150.222

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(146.127.501.616)	(170.314.979.624)
Lợi nhuận tính thuế	(146.127.501.616)	(170.314.979.624)
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	-	13.880.579
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(146.127.501.616)	(170.328.860.203)

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 – 2026 VND	Quý 2 – 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(146.180.265.298)	(170.231.862.036)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(785) VND/CP	(914) VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(785) VND/CP	(914) VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 2 - 2026 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 - 2026 lỗ -146,1 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ : -170,3 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 2 năm 2026, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

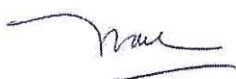
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép thành phẩm	326.645.500
		Bán thép cuộn	-
		Thuê xe, vận chuyển, khác	-
		Dịch vụ khác	145.448.250

Vào ngày 30/06/2026, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	684.709.973.537
		Ứng trước tiền hàng	24.666.750.000
		Phải trả khác	172.597.345.888

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH



ĐO TIỀN SĨ

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 3700321364

Tel: +84 274 371 0051



POMINA STEEL CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II – 2026

- Stock code: POM
- Type of Financial Statement: Consolidated Financial Statements

Jul 2026



Company: Pomina Steel CorporationAddress: No. 1, Road No. 27, Song Than IP, Di An Wd. HCMC
TIN: 3700321364**Form B01-DN/HN**(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated Apr
20, 2026 of the Ministry of Finance)**CONSOLIDATED BALANCE SHEET****As at 30/06/2026***Currency: VND*

ITEMS	Code		Closing balance	Beginning balance
ASSETS				
A- CURRENT ASSETS (**)	100		2,935,440,185,557	1,734,740,181,867
I. Cash and cash equivalents	110		132,203,462,840	28,878,388,482
- Cash	111		132,202,462,840	22,118,255,936
- Cash equivalents	112		1,000,000	6,760,132,546
II. Short-term financial investments	120		7,435,966,000	-
- Trading securities	121		-	-
- Provision for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
- Held-to-maturity investments (short-term)	123		-	-
- Provision for held-to-maturity investments (short-term) (*)	124		-	-
- Other short-term investments	125		7,435,966,000	-
- Provision for impairment of other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term accounts receivable	130		1,500,179,830,967	763,576,084,226
- Short-term trade receivables	131		1,121,875,805,072	715,968,576,067
- Short-term prepayments to suppliers	132		77,415,875,738	68,145,209,835
- Short-term internal receivables	133		-	-
- Receivables according to construction contract progress	134		-	-
- Other short-term receivables	135		339,118,706,489	27,827,203,456
- Provision for doubtful short-term debts (*)	136		(38,230,556,332)	(48,364,905,132)
- Deficient assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventory	140		727,354,412,328	384,200,116,193
- Inventory	141		727,354,412,328	386,204,370,524
- Provision for devaluation of inventory (*)	142		-	(2,004,254,331)
V. Short-term biological assets	150		-	-
- Short-term livestock for one-time product harvesting	151		-	-
- Seasonal crops or short-term plants for one-time product harvesting	152		-	-
- Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	160		568,266,513,422	558,085,592,966

- Short-term prepaid expenses	161		9,421,794,814	4,730,868,761
- Deductible Value Added Tax (VAT)	162		552,945,339,956	547,370,690,406
- Taxes and other receivables from the State budget	163		5,899,378,652	5,984,033,799
- Government bond repurchase transactions	164		-	-
- Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		7,047,384,409,465	7,129,025,031,992
I. Long-term accounts receivable	210		274,397,693,281	272,197,693,281
- Long-term trade receivables	211		-	-
- Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
- Business capital in affiliated entities	213		-	-
- Long-term internal receivables	214		-	-
- Other long-term receivables	215		274,397,693,281	272,197,693,281
- Provision for doubtful long-term debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	220		1,034,355,659,307	1,114,710,508,792
- Tangible fixed assets	221		917,628,489,614	995,173,881,524
+ Historical cost	222		5,132,373,729,046	5,132,373,729,046
+ Accumulated depreciation (*)	223		(4,214,745,239,432)	(4,137,199,847,522)
- Finance lease fixed assets	224		116,727,169,693	119,517,460,603
+ Historical cost	225		139,514,545,455	139,514,545,455
+ Accumulated depreciation (*)	226		(22,787,375,762)	(19,997,084,852)
- Intangible fixed assets	227		-	19,166,665
+ Historical cost	228		14,636,504,484	14,636,504,484
+ Accumulated amortization (*)	229		(14,636,504,484)	(14,617,337,819)
III. Long-term biological assets	230		-	-
- Livestock for periodic products	231		-	-
a) Immature livestock for periodic products	232		-	-
b) Mature livestock for periodic products	233		-	-
+ Historical cost	234		-	-
+ Accumulated depreciation (*)	235		-	-
- Long-term livestock for one-time product harvesting	236		-	-
- Long-term seasonal crops or plants for one-time product harvesting	237		-	-
- Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment properties	240		-	-
- Historical cost	241		-	-
- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term assets in progress	250		5,716,174,106,847	5,716,174,106,847
- Long-term work-in-progress	251		-	-

- Construction in progress	252		5,716,174,106,847	5,716,174,106,847
VI. Long-term financial investments	260		-	-
- Investments in subsidiaries	261		-	-
- Investments in joint ventures and associates	262		-	-
- Equity investments in other entities	263		11,402,985,380	11,402,985,380
- Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(11,402,985,380)	(11,402,985,380)
- Held-to-maturity investments (long-term)	265		-	-
- Provision for held-to-maturity investments (long-term) (*)	266		-	-
VII. Other long-term assets	270		22,456,950,030	25,942,723,072
- Long-term prepaid expenses	271		18,297,649,172	19,032,911,970
- Deferred income tax assets	272		1,408,790,534	1,408,790,534
- Long-term equipment, materials, and spare parts	273		-	-
- Other long-term assets	274		-	-
- Goodwill	279		2,750,510,324	5,501,020,568
TOTAL ASSETS	280		9,982,824,595,022	8,863,765,213,859
RESOURCES				
C. LIABILITIES	300		10,930,536,959,552	9,487,416,083,067
I. Current liabilities	310		10,211,608,171,182	8,768,477,294,697
- Short-term trade payables	311		1,755,140,901,899	1,607,551,003,487
- Short-term advances from customers	312		19,904,633,111	74,605,775,474
- Dividends and profits payable	313		-	-
- Statutory obligations	314		1,471,377,937	3,188,525,159
- Payables to employees	315		11,554,827,145	4,964,128,786
- Short-term accrued expenses	316		1,953,986,318,943	1,627,257,724,941
- Short-term internal payables	317		-	-
- Payables according to construction contract progress	318		-	-
- Short-term unearned revenue	319		-	-
- Other short-term payables	320		1,651,177,101,638	203,567,364,743
- Short-term loans and finance lease liabilities	321		4,818,354,034,789	5,247,323,796,387
- Short-term provisions	322		-	-
- Bonus and welfare fund	323		18,975,720	18,975,720
- Price stabilization fund	324		-	-
- Government bond repurchase transactions	325		-	-
II. Non-current liabilities	330		718,928,788,370	718,938,788,370
- Long-term trade payables	331		-	-
- Long-term advances from customers	332		-	-
- Long-term statutory obligations	333		-	-
- Long-term accrued expenses	334		-	-

- Long-term internal payables on business capital	335		-	-
- Long-term internal payables	336		-	-
- Long-term unearned revenue	337		-	-
- Other long-term payables	338		-	-
- Long-term loans and finance lease liabilities	339		718,928,788,370	718,938,788,370
- Convertible bonds	340		-	-
- Preferred stock	341		-	-
- Deferred tax liabilities	342		-	-
- Long-term provisions	343		-	-
- Science and technology development fund	344		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		(947,712,364,530)	(623,650,869,208)
- Owner's contributed capital	411		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
+ Voting common stock	411a		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
+ Preferred stock	411b		-	-
- Share premium	412		35,000,000,000	35,000,000,000
- Options to convert bonds	413		-	-
- Other capital	414		-	-
- Treasury shares (*)	415		(31,347,567,000)	(31,347,567,000)
- Asset revaluation differences	416		-	-
- Foreign exchange differences	417		165,419,386	-
- Investment and development fund	418		60,473,564,063	60,473,564,063
- Other funds belonging to owner's equity	419		-	-
- Undistributed earnings after tax	420		(3,808,767,140,979)	(3,485,372,373,878)
+ Accumulated undistributed earnings after tax to the end of last period	420a		(3,485,372,373,878)	(2,601,347,565,583)
+ Undistributed earnings after tax for the current period	420b		(323,394,767,101)	(884,024,808,295)
- Non-controlling interests	429		-	832,147,607
TOTAL RESOURCES	440		9,982,824,595,022	8,863,765,213,859

Ho Chi Minh City, Jul 29, 2026

Preparer
Signed

Chief Accountant
Signed

General Director
Signed and stamped

NGUYEN THI PHUONG MAI

NGUYEN NGOC MY HANH

DO TIEN SI

CH
T
MINH

Company: Pomina Steel Corporation

Address: No. 1, Road No. 27, Song Than IP, Di An Wd. HCMC
TIN: 3700321364

Form B02-DN/HN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated Apr 20, 2026 of
the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

As of 30/06/2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter 2		Accumulated from beginning of the year to the end of this Quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
- Revenue from sale of goods and rendering of services (1)	01		1,711,392,166,601	461,747,869,015	2,177,370,826,042	461,747,869,015
- Revenue deductions	02		435,529,800	-	435,529,800	-
- Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		1,710,956,636,801	461,747,869,015	2,176,935,296,242	461,747,869,015
- Cost of sales	11		1,579,803,846,537	413,091,241,284	2,010,339,229,375	353,332,697,594
- Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		131,152,790,264	48,656,627,731	166,596,066,867	108,415,171,421
- Gain/loss from sale and disposal of investment properties	21		-	-	-	-
- Financial income	22		757,248,770	411,557,260	833,875,333	505,068,841
- Financial expenses	23		192,088,522,719	165,335,492,332	342,643,414,074	341,089,397,755
+ Borrowing costs	24		187,935,326,905	163,428,500,637	322,297,338,748	337,667,328,640
- Selling expenses	25		20,382,463,468	457,159,509	23,774,166,258	835,749,403
- General and administrative expenses	26		21,778,950,865	(12,227,044,562)	40,027,420,581	34,893,611,472
- Share of profit or loss from joint ventures and associates	27		-	-	-	-
- Net operating profit {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		(102,339,898,018)	(104,497,422,288)	(239,015,058,713)	(267,898,518,368)
- Other income	31		452,937,821	25,130,114,006	3,133,125,189	35,857,737,385
- Other expenses	32		44,240,541,419	90,947,671,342	89,269,150,588	96,475,388,184
- Other profit (40 = 31 - 32)	40		(43,787,603,598)	(65,817,557,336)	(86,136,025,399)	(60,617,650,799)
- Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(146,127,501,616)	(170,314,979,624)	(325,151,084,112)	(328,516,169,167)
- Current corporate income tax expense	51		-	-	-	1,148,071,709
- Deferred corporate income tax expense	52		-	13,880,579	-	13,880,579
- Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(146,127,501,616)	(170,328,860,203)	(325,151,084,112)	(329,692,002,034)
- Net profit after tax attributable to shareholders of the parent company	61		(146,180,265,298)	(170,231,862,036)	(324,973,105,136)	(329,527,880,299)
- Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62		52,763,682	(96,998,167)	(177,978,976)	(164,121,735)
- Basic earnings per share(*)	70		(785)	(914)	(1,744)	(1,769)
- Diluted earnings per share(*)	71		(785)	(914)	(1,744)	(1,769)

Preparer
Signed

NGUYEN THI PHUONG MAI

Chief Accountant
Signed

NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, Jul 29, 2026

General Director
Signed and stamped

DO TIEN SI

Company: Pomina Steel Corporation

Address: No. 1, Road No. 27, Song Than IP, Di An Wd.

HCMC

TIN: 3700321364

Form B03-DN/HN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated Apr 20, 2026 of
the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT

(Direct Method)

Reporting period: from period 01 to period 06 of 2026

Comparative period: from period 01 to period 06 of 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
1	2	3	4	5
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Cash receipts from sales of goods, rendering of services, and other revenue	01		1,415,149,714,241	2,165,984,544,200
2. Cash payments to suppliers for goods and services	02		(891,879,134,133)	(1,873,492,840,756)
3. Cash payments to employees	03		(54,696,946,578)	(49,378,637,416)
4. Cash payments for interest expense	04		(2,383,019,335)	(40,305,254,006)
5. Cash payments for corporate income tax	05		-	-
6. Other cash receipts from operating activities	06		232,853,981,513	18,288,001,956
7. Other cash payments for operating activities	07		(162,662,718,905)	(107,037,812,389)
Net cash flow from operating activities	20		536,381,876,803	114,058,001,589
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Cash paid for the purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Cash receipts from disposal/liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash payments for loans, and purchase of debt instruments of other entities	23		(9,635,966,000)	-
4. Cash collections from loan repayments, and resale of debt instruments of other entities	24		5,200,000,000	-
5. Cash paid for equity investments in other entities	25		-	-
6. Cash receipts from the divestment of equity investments in other entities	26		-	-
7. Cash receipts of interest on loans, dividends, and distributed profits	27		316,131,539	251,295,670
Net Cash Flows from Investing Activities	30		(4,119,834,461)	251,295,670
III. CASHFLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash receipts from the issuance of shares and capital contributions by owners	31		-	-
2. Cash payments for capital contribution returns to owners, and repurchase of issued shares of the enterprise	32		-	-
3. Cash received from short-term and long-term borrowings	33		612,870,166,954	1,428,389,156,857
4. Cash payments for the principal portion of borrowings	34		(1,041,807,652,277)	(1,213,543,695,671)
5. Cash payments for financial lease liabilities	35		-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	-
Net Cash Flows from Financing Activities	40		(428,937,485,323)	214,845,461,186
Net Cash Flow during the Period(50 = 20 + 30 + 40)	50		103,324,557,019	329,154,758,445
Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period	60		28,878,388,482	58,763,759,387
Effect of Exchange Rate Changes on Converting Foreign Currency	61		517,339	-
Cash and Cash Equivalents at the End of the Period (70 = 50 + 60 + 61)	70		132,203,462,840	387,918,517,832

Preparer
Signed

NGUYEN THI PHUONG MAI

Chief Accountant
Signed

NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, Jul 29, 2026
General Director
Signed and stamped

DO TIEN SI

I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

The Group comprises Pomina Steel Corporation, its subsidiary, and joint venture, detailed as follows:

Company:

Pomina Steel Corporation (referred to below as "the Company") was converted from Pomina Steel Co., Ltd., and the Joint Stock Company inherited all the rights and obligations of the limited liability company.

Upon initial establishment, the Company was a limited liability company founded under establishment license No. 17GP/TLDN issued by the Management Board of Binh Duong Industrial Parks on August 16, 1999.

The Company officially converted to a joint stock company and operates under the business registration certificate No. 3700321364 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on July 17, 2008, registered for the 14th amendment on March 03, 2023.

The Company's shares are approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code Pom.

The Company's office and factory are located at No. 1, Street No. 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City.

Branch 1 of the Company (Steel Billet Smelting Plant) is located at Street No. 9, Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City. It operates under investment certificate No. 49221000139 dated October 28, 2008, and branch operation registration certificate No. 3700321364-001 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on December 9, 2010.

Branch 2 of the Company (Pomina 1 Steel Plant) is located at No. 2, Street 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City. Branch operation certificate No. 3700321364-002 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on February 22, 2012, registered for the 4th amendment on October 13, 2025.

The Company's principal business activities are:

- Production of iron, steel, and cast iron;
- Recycling of metal scrap: operating at the branch (steel billet smelting plant), not operating at the head office;
- Trading of steel products.

During this financial period, the Company's main activities were the production of steel bars, steel coils, and billet smelting.

The total number of employees of the Company and its subsidiary as of June 30, 2026, was 833 people (December 31, 2025: 692 people).

Subsidiary

Pomina Steel Joint Stock Company 2 (formerly Viet Steel Joint Stock Company) was established under business registration certificate No. 4903000349, first registered on June 4, 2007, amended for the 1st time on May 5, 2011, and amended for the 2nd time on June 7, 2012, issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

The office and factory of this company are located at Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City.

During this financial period, the subsidiary's main activities were the production of steel bars, steel coils, and steel billet smelting.

Percentage of Parent Company's Interest/Voting Rights: 99.5%

II. BASIS FOR CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT PREPARATION

The consolidated financial statements are presented in Vietnamese Dong and prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Corporate Accounting System.

The fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 annually.

The monetary unit used in accounting is Vietnamese Dong ("VND").

The consolidated financial statements are prepared on the historical cost basis. The accounting policies applied are consistent and compliant with the accounting policies used in previous years.

Necessary adjustments will be made to ensure consistency in the application of accounting policies between the Parent Company and its subsidiaries.

A subsidiary is an entity controlled by the Parent Company in terms of financial and operating policies, usually evidenced by holding more than 50% of the voting rights in that subsidiary. Subsidiaries are consolidated from the date control is transferred to the Company and are excluded from consolidation when control ceases.

The consolidated financial statements include the financial statements for the fiscal period ended June 30, 2026, of Pomina Steel Corporation (the Parent Company) and Pomina 2 Steel Corporation (the Subsidiary).

The operating results of subsidiaries acquired or sold are presented in the consolidated income statement from the date of acquisition or until the date the investment in that subsidiary is sold.

All transactions and balances, as well as unrealized profits arising from transactions between the Parent Company and its subsidiaries, are eliminated upon consolidation of the financial statements.

The interests of other investors in the total equity of the subsidiaries, as well as in the operating results for 2025, are reflected in the item "Non-controlling Interests" in the Consolidated Balance Sheet and the Consolidated Income Statement, respectively.

Investments in Joint Ventures and Associates

A joint venture is an entity established under a contractual agreement, in which the Company and the participating parties conduct economic activities based on joint control. Joint venture arrangements involve the establishment of an independently jointly controlled entity in which the parties benefit economically.

An associate is an entity in which the Company has significant influence through participation in the financial and operating policy decisions of the investee, but does not control the entity.

Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method in the consolidated financial statements. Investments in joint ventures and associates are presented in the balance sheet at cost adjusted for changes in the Company's share of the net assets of the joint venture or associate subsequent to the acquisition date. The operating results of the joint venture or associate for the period are reflected in the line item "Share of Profit or Loss in Joint Ventures and Associates" in the consolidated income statement, corresponding to the Company's ownership share in the joint venture or associate.

III. MAJOR ACCOUNTING POLICIES

3.1. Cash and Cash Equivalents

Cash includes cash on hand, non-term bank deposits, and cash in transit. Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with maturities or recovery periods not exceeding 3 months, that are readily convertible to a known amount of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.2. Foreign Currency Transactions

Transactions denominated in currencies other than VND are translated into VND at the exchange rate prevailing on the transaction date. Exchange gains (losses) arising from these transactions are recognized in financial income or financial expenses for the period.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currency are revalued using the average exchange rate of three banks - Vietcombank, BIDV, and Vietinbank - which are the banks the enterprise regularly transacts with in foreign currency, as of the Balance Sheet date. Exchange differences arising from revaluation are recognized in financial income or financial expenses for the year.

3.3. Receivables

Trade receivables and other receivables are stated at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts represents the portion of the value expected to be lost due to uncollectible receivables from customers, arising from the balances of receivables as of the Balance Sheet date. Increases or decreases in the provision account balance are recognized in General and Administrative Expenses for the year.

3.4. Inventories

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost, the inventory is stated at the net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred to bring the inventory to its present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated selling expenses.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory system, and the cost of inventory issued is determined by the weighted average method.

Finished goods include direct material costs, direct labor costs, and related overhead costs allocated based on normal operating capacity.

Provision for inventory obsolescence is established for the estimated value loss due to the devaluation (price reduction, inferior quality, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and merchandise owned by the Company, based on reasonable evidence of impairment at the end of the financial year. Increases or decreases in this provision are recognized in the Cost of Goods Sold in the Income Statement.

3.5. Tangible Fixed Assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset includes the purchase price and all directly attributable expenses required to bring the asset to working condition for its intended use. Costs of acquisition, upgrading, and improvement of fixed assets are capitalized; maintenance and repair costs are expensed in the current year.

However, in 2008, the Company revalued certain fixed assets to convert the ownership structure from a limited liability company to a joint stock company, pursuant to the Asset Valuation Minutes dated December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, performed by DTL Auditing Company, mainly including factory buildings and production lines, with an incremental value of VND 157 billion.

Upon sale or disposal of an asset, the original cost and accumulated depreciation are derecognized from the financial statements, and any gain or loss arising from the disposal is accounted for in the Income Statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

774
B T Y
H H
N H V
D U L
T H U
J S T
H O C

	Initial Useful Life	Changed Useful Life
Buildings and Structures	5 - 40 years	
Machinery and Equipment	3 - 7 years	3 - 10 years
Vehicles	6 - 15 years	
Management Equipment and Tools	3 - 5 years	
Other fixed assets	3 - 8 years	

3.6. Intangible Fixed Assets

Land Use Rights

The value of land use rights recognized under the intangible fixed assets item includes:

The paid land use fee for 345,720.60 m² in My Xuan, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province, allocated by the State for the construction of the Saigon Port - Viet Steel, for a duration of 50 years (until January 12, 2059). This value will be amortized using the straight-line method over the allocated land term once the project becomes operational.

The cost of receiving the transfer of 5,000 m² of land at Lot H, Phu My new urban residential area, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province, under the Land Use Right Transfer Contract No. 85/HDCN-QSDD dated June 8, 2009, for the purpose of constructing housing for employees.

Software

The SAP accounting software is recognized as an intangible fixed asset and is amortized using the straight-line method over 10 years.

3.7. Prepaid Expenses

Investment Advantage

The item "Investment Advantage" is recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet.

The value of the Investment Advantage, 125,339,707,447 VND, was determined pursuant to the Asset Valuation Minutes dated December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, performed by DTL Auditing Company Limited, based on the ratio of after-tax profit to the investment capital value of the enterprise before conversion to the joint stock form and the prepaid interest rate of 10-year bonds. This value shall be allocated over a period of 15 years on the remaining balance.

Pre-production Costs

Pre-production costs of the steel billet smelting plant are recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet. These costs include expenses incurred from construction until the project completion of construction and installation of machinery and equipment, and they are allocated over 3 years starting from the date the plant commences production operations.

Long-term Prepaid Land Lease Rent

Long-term prepaid land lease rent at Song Than 2 Industrial Park is recognized as a long-term prepaid expense on the balance sheet and is allocated to expenses over the lease term, specifically:

Area	Lease Term
37,800 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
5,090 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
21,716 m ² (Lot L)	From September 2002 to December 2045

Other Prepaid Expenses

Other prepaid expenses mainly include rolling mill roll costs, repair costs, and television program sponsorship costs. These costs are allocated to the results of business operations over the prepayment period corresponding to the economic benefits generated from these expenses, usually within a 1-year period.

3.8. Payables and Other Payables

Trade payables and other payables are stated at historical cost.

3.9. Accrued Expenses

Accrued expenses are recognized for costs incurred but not yet paid in the current period, and must comply with the matching principle between revenue and expenses.

3.10. Borrowing Costs

Borrowing costs must be recognized as production and business expenses in the period when incurred, unless the borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset (capitalized). Capitalization of borrowing costs ceases when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use are complete.

3.11. Revenue

Revenue from sales is recognized in the Income Statement when most of the risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are material uncertainties regarding the collectability of the receivable or the likelihood of goods being returned.

3.12. Corporate Income Tax

Corporate Income Tax ("CIT") expense for the year, if any, includes current tax and deferred tax. Corporate income tax is recognized in the Income Statement, except for tax amounts related to items recognized directly in Owner's Equity, in which case the tax amounts are also recognized directly in Owner's Equity.

Current income tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the reporting period, and any adjustments to tax payable in respect of previous years.

Deferred income tax is calculated using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The value of deferred income tax is recognized based on the manner in which the carrying amounts of assets and liabilities are expected to be recovered or settled, using tax rates effective at the end of the reporting period.

A deferred income tax asset is recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deferred tax asset can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realized.

3.13. Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

The following companies are considered related parties:

Company	Location	Relationship
Viet Steel Co., Ltd	Vietnam	Parent Company
Pomina 2 Steel Corporation	Vietnam	Subsidiary
Pomina Steel Commerce Co., Ltd.	Vietnam	Under common group control

IV. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**4.1. Cash**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on Hand - VND	1,067,209,683	38,210,332
Bank Deposits - VND	130,385,896,002	21,239,713,170
Bank Deposits - USD	743,312,488	834,290,707
Bank Deposits - EUR	6,044,667	6,041,727
Term Deposits with Maturity less than 3 months - VND	1,000,000	-
Cash and Cash Equivalents	-	6,760,132,546
	132,203,462,840	28,878,388,482

4.2. Financial Investments**a). Short-term financial investments**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Other Short-term Investments	7,435,966,000	-
	7,435,966,000	

b). Long-term financial investments

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Investment in Joint Venture/Associate - 222	-	-
Held-to-Maturity Investments	-	-
Other Long-term Investments	11,402,985,380	11,402,985,380
Provision for devaluation of long-term financial investments	-11,402,985,380	-11,402,985,380
	-	-

(*) This represents the capital contribution invested in Tan Thanh My Joint Stock Company, with 1,140,299 shares invested, representing 13.8% ownership interest.

4.3. Accounts Receivable from Customers

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade Receivables - Related Parties	684,709,973,537	684,230,971,707
Other Trade Receivables - Third Parties	437,165,831,535	31,737,604,360

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

Total	1,121,875,805,072	715,968,576,067
<i>Of which:</i>		
a) Short-term Accounts Receivable from Customers		
- Detail of customer receivables accounting for 10% or more of total receivables:	437,165,831,535	31,737,604,360
+ VAS Nghi Son Group Joint Stock Company	5,235,133,200	8,082,510,130
+ Phat Loc Hung One Member Co., Ltd.	5,953,341,500	5,953,341,500
+ Nhat An Steel Joint Stock Company	-	1,497,762,640
+ Nhat Chau Steel Joint Stock Company	-	6,147,689,350
+ Southern Steel One Member Co., Ltd.	15,903,613,559	8,988,475,453
+ Quang Tien Steel Joint Stock Company	4,849,498,151	-
- Vinhomes Joint Stock Company	172,164,048,098	-
- Vinalpha Investment and Infrastructure Construction JSC	62,819,060,512	-
- Other Customers	170,241,136,515	1,067,825,287
b) Long-term Accounts Receivable from Customers	-	-
Detail of customer receivables accounting for 10% or more of total receivables:	-	-
Receivable from Transfer of Steel Sheet	-	-
- Other customer receivables	-	-
c) Accounts Receivable from Related Parties (detailed by entity)	684,709,973,537	684,230,971,707
- Viet Steel Co., Ltd.	684,709,973,537	684,230,971,707
- Capital Transfer Receivable	-	-
- Pomina 2 Steel Corporation	-	-

4.4. Advances to Suppliers

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Advances to Domestic Suppliers	40,578,584,489	39,439,439,656
Advances to Foreign Suppliers	36,837,291,249	28,705,770,179
Others	-	-
	77,415,875,738	68,145,209,835
* Short-term Advances to Suppliers	77,415,875,738	68,145,209,835
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21,971,925,000	21,971,925,000
- CMA-CGM Vietnam Joint Stock Company	4,437,785,883	4,499,937,703
- Ramusaken Singapore PTE LTD	8,051,055,126	-
- Other suppliers	64,927,034,729	41,673,347,132

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

4.5. Other receivables

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Receivable from Transfer of Steel Sheet	-	-
Deposits for Letter of Credit opening	969,612,145	969,602,443
Advances to Employees	26,869,760,897	2,801,060,897
Receivable for capital lent/loan to P3	-	-
Deficient Assets Awaiting Resolution	125,468,164	-
Receivable from Pomina 3 for interest, others	-	-
VESU export goods borrowed – Raw Materials	-	-
Money Lent – Kim Chi	-	6,510,000,000
Tax Reduction – Bao Ngoc Thu	1,640,046,872	1,640,046,872
Receivables from Vin	308,745,274,772	-
Other Receivables	768,543,639	15,906,493,244
	339,118,706,489	27,827,203,456

4.6 Taxes and receivables

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Import and Export Tax	51,762,418	24,585,610
Special Consumption Tax	-	-
Corporate Income Tax	4,467,028,306	4,467,028,306
Personal Income Tax	1,380,587,928	1,492,419,883
Output VAT	-	-
	5,899,378,652	5,984,033,799

4.7. Inventories

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Raw Materials	168,069,264,562	33,281,943,244
Supplementary Materials	7,978,692,435	20,110,242,896
Fuel	9,615,186,414	1,668,912,829
Spare Parts – Refractory Materials	239,405,401,117	240,728,900,393
Construction Materials for Capital Investment	1,136,437,458	949,810,124
Tools and Supplies	897,134,447	817,059,504
Fire Bricks	51,513,409,305	53,164,445,934
Work In Progress Costs	166,955,598	1,607,399,256
Finished Goods – Lime	190,461,633	190,461,633
Finished Goods – Construction Steel	239,126,519,076	24,430,244,428
Finished Goods – Billet	4,115,404,522	4,115,404,522
Finished Goods – Cast Iron, Sinter	5,139,545,761	5,139,545,761
Scrap Materials	-	-
Sintering Ore	-	-
Goods in Transit	-	-

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

90
ON
TN
THA
VU
CH
RU
PH

POMINA STEEL CORPORATION

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

Total Cost of Inventory	727,354,412,328	386,204,370,524
<i>Less: Provision for Inventory Devaluation</i>	-	-2,004,254,331
Net Realizable Value	727,354,412,328	384,200,116,193

4.8. Prepaid Expenses

a). Short-term Prepaid Expenses

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tools and Supplies	-	-
Short-term Prepaid Expenses awaiting allocation	9,421,794,814	4,730,868,761
Repair and Maintenance Costs	-	-
TV Program Sponsorship Costs	-	-
Costs awaiting transfer	-	-
Other Expenses	-	-
	9,421,794,814	4,730,868,761

b). Long-term Prepaid Expenses

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Long-term Prepaid Land Lease Rent	7,924,323,443	8,248,081,691
+ Area 37,800 m ²	654,035,856	764,004,996
+ Area 5,090 m ²	333,893,558	369,826,412
+ Area 21,716 m ²	6,936,394,029	7,114,250,283
Smelting Plant Allocation Costs	-	-
+ Pre-Operating Costs	-	-
+ Land Lease Costs	-	-
+ Other Costs	-	-
Repair Costs, Spare Parts	10,373,325,729	10,784,830,279
Tools and Supplies	-	-
Port Land Use Rights	-	-
Advertising Costs	-	-
Other Expenses	-	-
	18,297,649,172	19,032,911,970

c). Trade Advantages

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trade Advantages	2,750,510,324	5,501,020,568
	2,750,510,324	5,501,020,568

Details of the long-term prepaid land lease rent include:

- Area 37,800 m² (Lot M) under land sublease contract No. 25/HDTLD/ST2 dated December 27, 1999, with a sublease term of 30 years from the date the establishment license was granted. Additionally, the

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

Company must pay an annual rent of USD 37,800 to Song Than Industrial Park Development Joint Stock Company (USD 1/m²/year x 37,800 m²).

- Area 5,090 m² (Lot M) under land sublease contract No. 66/HDTLD/ST2 dated August 23, 2000, with a sublease term of 30 years from the effective date of the contract.
- Area 21,716 m² (Lot L) under land sublease contract No. 131/HDTLD/ST2 dated September 12, 2002, with a contract term effective until December 31, 2045.

The value of the Investment Advantage of VND 125,339,707,447 of the Company will be allocated over a period of 20 years starting from the date the Company officially converted to a joint stock company.

Regarding the land leased for the construction of the Steel Billet Smelting Plant in Phu My 1 Industrial Park under land sublease contract No. 35/HD/TLD/IZICO dated November 24, 2008, the Company will pay annual rent at a price of USD 1.4/m²/year for an area of 446,207.60 m², with a lease term from October 31, 2009, to October 31, 2048. This land lease expense will be allocated when the Steel Billet Smelting Plant commences operations

POMINA STEEL CORPORATION

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

4.9. Differences in tangible fixed assets

	Buildings and Structures VND	Machinery and Equipment VND	Vehicles VND	Management Tools VND	Other Assets VND	Total VND
Cost						
As of 01/01/2026	1,050,844,828,696	3,889,878,791,648	171,440,014,470	13,271,020,045	6,939,074,187	5,132,373,729,046
- Increases during the period	-	-	-	-	-	-
- Decreases during the period	-	-	-	-	-	-
As of 30/06/2026	1,050,844,828,696	3,889,878,791,648	171,440,014,470	13,271,020,045	6,939,074,187	5,132,373,729,046
Of which:						
Fully depreciated	218,357,953,989	1,578,998,172,316	139,606,641,049	12,617,213,880	6,939,074,187	1,956,519,055,421
Depreciation						
As of 01/01/2026	705,330,924,778	3,255,509,502,329	156,502,710,547	12,917,635,681	6,939,074,187	4,137,199,847,521
- Depreciation during the period	16,948,482,636	58,691,429,909	1,889,017,787	16,461,577	-	77,545,391,909
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
As of 30/06/2026	722,279,407,414	3,314,200,932,238	158,391,728,334	12,934,097,258	6,939,074,187	4,214,745,239,432
Net Book Value						
As of 01/01/2026	345,513,903,918	634,369,289,319	14,937,303,923	353,384,364	-	995,173,881,525
As of 30/06/2026	328,565,421,282	575,677,859,410	13,048,286,136	336,922,787	-	917,628,489,614

As of June 30, 2026, all tangible fixed assets were pledged as collateral for loans at commercial banks (Note 4.12).

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.



POMINA STEEL CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

4.10. Changes in Intangible Fixed Assets

	Software VND	License VND	Other	Total VND
Cost				
As of 01/01/2026	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
- Increases during the period	-	-	-	-
- Decreases during the period	-	-	-	-
As of 30/06/2026	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
Of which:				
Fully amortized	12,726,152,975	1,680,351,509	-	14,406,504,484
Accumulated Amortization				
As of 01/01/2026	12,936,986,310	1,680,351,509	-	14,617,337,819
- Amortization during the period	19,166,665	-	-	19,166,665
- Other decreases	-	-	-	-
As of 30/06/2026	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
Net Book Value				
As of 01/01/2026	19,166,665	-	-	19,166,665
As of 30/06/2026	-	-	-	-

4.11. Long-term Work in Progress

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Other Construction Costs	-	-
Construction Costs for Blast Furnace and EAF Furnace Projects (*)	5,716,174,106,847	5,716,174,106,847
Blast Furnace Costs - Interest Expense, Project Costs	-	-
	5,716,174,106,847	5,716,174,106,847

(*) Includes the cost of purchasing machinery and equipment and the construction of the blast furnace and EAF steel billet smelting projects with a capacity of 1 million tons/year in Phu My Industrial Park. These costs have not been capitalized as assets during this financial period.

4.12. Loans and Financial Lease Liabilities
a) Short-term Borrowings

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term Loans (a)	4,745,507,833,728	5,174,487,595,326
Due Long-term Debt (b)	72,846,201,061	72,836,201,061
Due Long-term Financial Lease Liabilities	-	-
	4,818,354,034,789	5,247,323,796,387

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

Details of Short-term Loan Balances as of 30/06/2026 include:

	Closing term VND
Bank for Investment and Development of Vietnam – HCMC Branch	1,079,867,713,277
Bank for Investment and Development of Vietnam – HCMC Branch (USD)	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	463,593,105,320
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (USD)	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – HCMC Branch	2,620,650,655,344
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – HCMC Branch (USD)	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – TPBank (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (VND)	-
Orient Commercial Joint Stock Bank – OCB (VND)	102,185,237,860
HDBank (VND)	154,211,121,928
HDBank (USD)	-
VPBank (USD)	-
Other Loan – Bui Quang Thuan	25,000,000,000
Other Loan – Dai Quang Minh	300,000,000,000
Exchange rate difference on loans based on foreign currency principal balance	-
Due Long-term Debt	72,846,201,061
	4,818,354,034,789

(a) Details of Long-term Loans Due within One Year (see also section 4.12_b)

Details of short-term loans from commercial banks used to supplement the Company's working capital needs are presented as follows:

*** Bank for Investment and Development of Vietnam – HCMC Branch (VND):** **1,079,867,713,277**

Form of Security:

- (i) Value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Lot M, Song Than Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.
- (ii) Machinery, rolling mill equipment, and factory workshop 1 of the Company.
- (iii) Ownership rights of contributed capital and other asset rights related to the entire contributed capital of the Company in Company POM 2.
- (iv) Circulating goods in the course of production and business and the entire contributed capital of Company POM 2, located at the production warehouse address: Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria-Vung Tau Province;
- (v) Leased land use rights, production workshops, and the Company's machinery and equipment.

***Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam** **463,593,105,320**

Form of Security:

- (i) Value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Street No. 27, Song Than 2 Industrial Park, Binh Duong Province;
- (ii) Company machinery and equipment under Asset Mortgage Contracts No. 139TC19 and

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

048TC17;

(iii) Assets arising from commercial business contracts;

(iv) Circulating goods in the course of business;

(v) 20,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd

*** Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade –
Ho Chi Minh City Branch**

2,620,650,655,344

Form of Security:

i) Circulating goods arising in the production and business process of POM 3 Branch;

(ii) Circulating goods and debt collection rights of Company POM 2 at the production warehouse address: Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province;

(iii) Asset rights arising from receivables, economic contracts, and sales contracts of POM 1 Branch and POM 3 Branch;

(iv) All machinery, equipment, and assets attached to the leased land that will be formed in the future related to the Project "Continued Investment in Upstream Stages of the Metallurgy Line at POM 3 Branch" and related to the Blast Furnace Project.

(v) 40,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd

*** HD BANK (VND)**

154,211,121,928

Form of Security:

(i) Future revenue generated from export contracts;

(ii) Circulating inventory formed from borrowed capital.

*** OCB (VND)**

102,185,237,860

Form of Security: Unsecured

(i) 12,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd.

*** Loan – DAI QUANG MINH**

300,000,000,000

- *Reclassification of the loan from long-term to short-term.*

*** Loan – Bui Quang Thuan**

25,000,000,000

- *Reclassification of the loan from short-term receivable to short-term loan.***b). Long-term Borrowings**

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND
Long-term Bank Loans for Project Investment			
- Steel Billet Smelting Plant Project (1 million tons/year)	-		-
- Blast Furnace Construction Project	672,786,201,061	(a)	672,786,201,061
- Alloy Steel Rolling Mill Project (450,000 tons/year)	-		-
- Steel Billet Smelting Plant Project (500,000 tons/year)	-		-

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

- Thaco Loan	-	-
- Viet Steel Loan	-	-
- Other Long-term Loans	118,988,788,370	118,988,788,370
	791,774,989,431	791,774,989,431
Less: Long-term Debt Due within One Year	(72,846,201,061)	(72,836,201,061)
	718,928,788,370	718,938,788,370

This is a loan held at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – HCMC Branch, under Credit Agreement No. 17.2680105/2017/HDTD dated September 12, 2017, with the following details:

- Purpose of Loan Utilization: To finance the blast furnace project at the steel billet smelting plant (1 million tons/year capacity) in Phu My 1 Industrial Park, Tan Thanh District, Ba Ria – Vung Tau Province, with a total disbursed amount of VND 1,035 billion.
- Loan Term: 96 months from the date of the first disbursement (March 20, 2019), including a grace period of 24 months, with the principal to be repaid over 72 months starting from the first principal repayment due date.
- Form of Loan Security: Pledge of the entire value of the assets related to the project formed from the loan proceeds, and insurance coverage for the entire project for the fulfillment of repayment obligations under this contract

4.13. Accounts Payable to Suppliers**a). Short-term Accounts Payable to Suppliers**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Payables to Suppliers - Related Parties	3,201,095,888	3,335,661,220
Payables to Suppliers - Third Parties/Domestic	1,064,071,685,313	1,260,369,582,842
Payables to Suppliers - Third Parties/Foreign	687,868,120,698	343,845,759,425
	1,755,140,901,899	1,607,551,003,487

Of which:

	30/06/2026	01/01/2026
a) Short-term Accounts Payable to Suppliers		
- Detail of supplier payables accounting for 10% or more of total payables:	1,751,939,806,011	1,604,215,342,267
+ Nam Son Steel Joint Stock Company	608,479,355,067	588,682,726,261
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	38,895,694,980	39,105,694,980
+ Vinacorp Logistics Joint Stock Company	19,902,958,312	20,102,958,312
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	45,517,336,784	57,546,237,699
+ Trung Viet Transport Service Co., Ltd.	20,800,000,000	21,000,000,000
+ Nippon Sanso Joint Stock Company	12,130,900,849	32,100,968,123
+ Cavina Metal and Electric Cable Co., Ltd.	19,400,000,000	19,600,000,000
+ Dai Phat Thinh Construction Investment Co., Ltd.	29,145,097,069	14,501,845,468
+ Chichester Metals Pty Ltd.	20,221,059,615	20,087,352,767
+ China Machinery Industry International	197,038,159,290	198,410,450,690

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

+ China 15th Metallurgical Construction Group Co., Ltd	41,089,155,272	39,951,300,072
+ Nhat An Investment Trading Joint Stock Company	35,991,379,380	43,103,134,250
+ Payables to Other Entities	663,328,709,393	510,022,673,645
b) Accounts Payable to Suppliers that are Related Parties (detailed by entity)	3,201,095,888	3,335,661,220
Viet Steel Co., Ltd.	3,201,095,888	3,335,661,220

b). Long-term Accounts Payable to Suppliers

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Payables to Suppliers - Related Parties	-	-
Payables to Suppliers - Third Parties/Domestic	-	-
Payables to Suppliers - Third Parties/Foreign	-	-
	-	-

Of which:

	30/06/2026	01/01/2026
a) Long-term Accounts Payable to Suppliers		
- Detail of supplier payables accounting for 10% or more of total payables:	-	-
+ Trung Viet Transport Service Co., Ltd.	-	-
+ Hoang Bao Hieu Co., Ltd.	-	-
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	-	-
+ Thoresen-Vi Na Ma Logistic Co., Ltd.	-	-
b) Accounts Payable to Suppliers that are Related Parties (detailed by entity)	-	-
+ Viet Steel Co., Ltd.	-	-

4.14. Taxes and Amounts Payable to the State

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Import and Export Tax	-	-
Corporate Income Tax	952,217,742	955,527,564
Personal Income Tax	519,160,195	543,912,643
Value Added Tax + on Imported Goods	-	1,689,084,952
Natural Resources Tax (Water)	-	-
Other Taxes	-	-
	1,471,377,937	3,188,525,159

4.15. Accrued Expenses**a). Short-term**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Interest Expense	1,869,118,401,575	1,545,620,363,490

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

Land Lease Costs	46,071,159,996	64,437,961,802
Accrued Raw Material and Fuel Costs	38,623,669,630	17,199,399,649
Other Expenses	173,087,742	-
	1,953,986,318,943	1,627,257,724,941

b). Long-term

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Others	-	-
	-	-

4.16. a) Other Short-term Payables

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Union Fees	5,085,390,148	5,080,035,042
Social, Health, and Unemployment Insurance	2,908,283,258	13,132,705,887
Dividends Payable	4,839,133,419	4,839,133,419
Payable – Individual Shareholder Paid Debt on Behalf	-	-
Payable to Vin	1,424,261,918,727	-
Payable – Viet Steel Capital Borrowed	2,319,750,000	2,319,750,000
Other Payables to Related Parties	-	-
Payable – Viet Steel Offset for House 289	204,806,395,442	167,076,500,000
Investment in Associate – Tan Thanh My	6,123,530,035	6,123,530,035
Other Payables	823,490,374	4,995,710,360
	1,651,177,101,638	203,567,364,743

b) Other Long-term Payables

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Payable to Related Parties	-	-
Union Fees	-	-
Social, Health, and Unemployment Insurance	-	-
Dividends Payable	-	-
Personal Loans/Interest-Free Loans	-	-
Other Payables	-	-
	-	-

4.17 Deferred Income Tax Assets

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deferred Income Tax Assets arising from deductible temporary differences:		
- Unrealized profit – Inventories	1,408,790,534	1,408,790,534
- Unrealized profit – Goods sold to joint ventures still in inventory	-	-

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

- Exchange gain/loss difference from
revaluation of foreign currency balances

-
1,408,790,534

-
1,408,790,534

4.18 Unearned Revenue**30/06/2026****01/01/2026**

VND

VND

Unearned Revenue from Inventory

-

-

--

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

POMINA STEEL CORPORATION

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended June 30, 2026

4.19 Changes in Owners' Equity

	Contributed Capital VND	Share Premium VND	Foreign Exchange Difference VND	Financial Provision Fund VND	Treasury Stock VND	Non-controlling Interest VND	Retained Earnings VND	Total VND
Balance as of 01/01/2026	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	-	-31,347,567,000	832,147,607	(3,485,372,373,878)	(623,650,869,208)
Capital contribution in cash	-	-	-	-	-	-	-	-
Reversal of funds	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	(325,151,084,112)	(325,151,084,112)
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-	-
Purchase of treasury shares	-	-	-	-	-	-	-	-
Foreign exchange difference	-	-	-	-	-	-	-	-
Fund adjustments	-	-	-	-	-	-	-	-
Cash dividends	-	-	-	-	-	-	-	-
Stock dividends	-	-	-	-	-	-	-	-
Taxes payable for previous years	-	-	-	-	-	-	-	-
Foreign exchange difference	-	-	-	165,419,386	-	-	-	165,419,386
Increase/decrease in non-controlling interests	-	-	-	-	-	(832,147,607)	-	(832,147,607)
Profit adjustments	-	-	-	-	-	-	1,756,317,011	1,756,317,011
Balance as of 30/06/2026	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	165,419,386	-31,347,567,000	-	(3,808,767,140,979)	(947,712,364,530)

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements



4.20. Changes in Owners' Equity and Funds (continued)

As of June 30, 2026, the contributed capital of the owners amounted to VND 2,796,763,360,000, detailed as follows:

Capital Transactions with Owners and Dividend Distribution

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Owner's Investment Capital		
• Beginning of Period Contributed Capital	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
• Increase in Contributed Capital during the period	-	-
• End of Period Contributed Capital	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
Less: Treasury Stock (at par value)	-11,327,900,000	-11,327,900,000
Owner's Investment Capital (Outstanding Shares)	2,785,435,460,000	2,785,435,460,000
Dividends distributed during the year	-	-

Ordinary Shares

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Number of shares authorized for issuance	279,676,384	279,676,384
Number of shares issued	279,676,336	279,676,336
Number of shares repurchased	-1,132,790	-1,132,790
Number of outstanding shares	278,543,546	278,543,546
Par value per share	10,000 VND/Share	10,000 VND/ Share

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**5.1. Revenue**

	Quarter 2 - 2026 VND	Quarter 2 - 2025 VND
Domestic steel sales revenue	1,331,412,569,119	403,604,546,900
Export revenue	843,979,300	-
Revenue from finished goods (steel billets)	-	-
Revenue from finished goods (cast iron)	-	-
Revenue from finished goods (lime)	-	-
Domestic revenue from steel sheets	-	-
Revenue from scrap and waste materials	7,824,972,480	-
Revenue from entrustment/processing fees	-	-
Other revenue	268,535,084,756	3,299,214,345
Revenue from sale of merchandise	-	-

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

Revenue from services rendered	102,775,560,946	54,844,107,770
Prior quarter adjustment	-	-
Total	1,711,392,166,601	461,747,869,015

5.2. Revenue Deductions

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
Of which:		
- Trade Discounts	-	-
- Sales Allowances	-	-
- Sales Returns	435,529,800	-
Total	435,529,800	-

5.3. Cost of Goods Sold

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
Cost of Goods Sold	1,579,803,846,537	413,091,241,284
Transfer of assets to the Smelting Plant	-	-
Total	1,579,803,846,537	413,091,241,284

5.4. Financial Income

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
Interest income from bank deposits	237,313,891	191,322,742
Realized foreign exchange gains	519,934,879	220,234,518
Other financial income	-	-
Downward adjustment of prior quarters	-	-
Financial fee income	-	-
Total	757,248,770	411,557,260

5.5. Financial Expenses

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
Interest expense	187,935,326,905	163,428,500,637
Realized foreign exchange loss	4,153,195,814	1,906,991,695
Provision for impairment of financial investment in PO2 Company – Q2 of 2026	-	-
Reversal of investment in POM2	-	-

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

Downward adjustment of prior quarters	-	-
Deferred interest expense (or Interest on late payment)	-	-
Others (adjustment of interest on borrowings from Pomina 3)	-	-
Total	192,088,522,719	165,335,492,332

5.6. Selling Expenses

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
- Selling staff costs	1,829,088,110	385,643,109
- Materials and packaging costs	-	-
- Outside service costs	18,499,172,819	9,045,600
- Advertising expenses	-	-
- Other cash expenses	54,202,539	62,470,800
- Depreciation of fixed assets	-	-
- Tools and supplies expenses	-	-
- Eliminated expenses	-	-
Total	20,382,463,468	457,159,509

5.7. General & Administrative Expenses

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
- Administrative staff costs	8,857,047,789	7,864,481,394
- Management tools and office supplies	27,634,535	28,763,380
- Depreciation of fixed assets	350,012,284	(28,185,968,464)
- Road and bridge fees, repair costs	61,912,306	95,066,312
- Bank fees	378,917,272	211,072,742
- Customs fees	-	-
- Other taxes, fees, and charges	25,733,640	-
- Electricity costs	454,551,358	427,553,549
- Water costs	179,684,381	146,308,127
- Telephone costs	47,175,188	42,674,707
- Other expenses	-	-
- Outside service fees	9,193,957,880	5,148,360,058
- Other cash expenses	2,202,324,232	1,994,643,633
- Prior quarter downward adjustment	-	-
- Other expenses – eliminated expenses	-	-
Total	21,778,950,865	(12,227,044,562)

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

5.8. Other income

	Quarter 2 - 2026 VND	Quarter 2 - 2025 VND
Disposal of fixed assets	-	-
Gains from settlement differences	101	-
Insurance compensation receipts	-	-
Other income	452,937,720	25,130,114,006
Prior quarter downward adjustment	-	-
	452,937,821	25,130,114,006

5.9. Other Expenses

	Quarter 2 - 2026 VND	Quarter 2 - 2025 VND
Losses from settlement differences	-	29,175,621
Net book value of disposed fixed assets	-	-
Depreciation of idle assets	-	-
Depreciation of revalued asset amounts	-	-
Production loss costs	-	-
After-tax loss expenses	44,216,895	10,522,929,298
Amortization of investment advantage	2,770,400,577	2,770,400,577
Other expenses	41,425,923,947	77,625,165,846
Total	44,240,541,419	90,947,671,342

5.10. Production and Business Costs by Element

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
Raw Material and Supply Costs	1,277,877,187,933	317,907,063,220
Labor Costs	27,429,062,234	21,119,699,149
Fixed Asset Depreciation Costs	9,608,810,025	11,143,521,575
Outside Service Costs	79,033,724,112	42,370,644,036
Other Cash Costs	8,824,328,485	4,768,222,242
Total	1,402,773,112,789	397,309,150,222

5.11. Current Corporate Income Tax Expense

	Quarter 2 - 2026 VND	Quarter 2 - 2025 VND
Accounting Profit Before Tax	(146,127,501,616)	(170,314,979,624)
Taxable Profit	(146,127,501,616)	(170,314,979,624)

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

Tax Rate	10% - 20%	10% - 20%
Current Corporate Income Tax	-	-
Deferred income tax arising from taxable (deductible) temporary differences:	-	13,880,579
Profit after Corporate Income Tax	(146,127,501,616)	(170,328,860,203)

5.12 Basic Earnings Per Share

	Quarter 2 - 2026	Quarter 2 - 2025
	VND	VND
Accounting profit after tax of the Parent Company	(146,180,265,298)	(170,231,862,036)
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	186,317,161	186,317,161
Basic earnings per share	(785) VND/Share	(914) VND/Share
Diluted earnings per share	(785) VND/Share	(914) VND/Share

Explanation of profit results for Q2 2026 compared to the same period last year: The consolidated business result for Q2 2026 was a loss of VND -146.1 billion, compared to a loss of VND -170.3 billion in the same period last year.

Reasons for the difference in business results this quarter compared to the same period last year :

The reasons are presented in the letter attached to the quarterly financial statements.

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

POMINA STEEL CORPORATION**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the reporting period ended June 30, 2026

6. OTHER INFORMATION**6.1. Related Party Transactions**

In the first quarter of 2026, the Company entered several major transactions with related parties, which were conducted at market prices, with details as follows:

Related Party	Relationship	Description	Transaction Value (Purchase/Sale)
Pomina Steel Commerce Company Limited	Joint Venture	Sales of Finished Steel Products	-
		Vehicle Rental	-
		Other	-
Viet Steel Co, Ltd	Parent Company	Purchase of Finished Steel Products	326,645,500
		Sale of Steel	-
		Vehicle Rental, Transportation, Other	-
		Other Services	145,448,250

As of June 30, 2026, receivables (payables) with related parties are as follows:

Related Party	Relationship	Transaction Description	Balance/Value
Pomina Steel Commerce Company Limited	Related Party	Receivable from steel sales	-
		Other payables	-
Viet Steel Co, Ltd	Parent Company	Receivable from steel sales	684,709,973,537
		Advance payment for goods	24,666,750,000
		Other payables	172,597,345,888

Ho Chi Minh City, Jul 29, 2026

PREPARER**CHIEF ACCOUNTANT****GENERAL DIRECTOR**

Signed

Signed

Signed and stamped

NGUYEN THI PHUONG MAI**NGUYEN NGOC MY HANH****DO TIEN SI**

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements

Hôm nay, ngày 29-07-2026, tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Xuân Hòa, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On 29-07-2026, at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Ba Trưng, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD

DIRECTOR / GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

